

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 771/2018/DSPT
Ngày: 22/8/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự -
đòi lại tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ A**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức T.

Các Thẩm phán:

1. Bà Trịnh Thị A1
2. Bà Vũ Thị Xuân T1

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Đoàn Thực T2 – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố A

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn H - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 8 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố A xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 246/DSPT ngày 06 tháng 6 năm 2018, về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự - đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 189/2018/DS-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân Quận A2, Thành phố A bị kháng cáo.

Theo Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 6038/2018/ QĐPT ngày 07/8/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà RSThị L, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: 85/15/1, phường B, Quận A2, Thành phố A.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: ông Huỳnh Minh S, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: 34/7 B1, xã B2, huyện B3, Thành phố A.

Người bảo vệ quyền và Lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn K và ông Nguyễn Minh C1, luật sư Văn phòng luật sư Lê Văn K, thuộc Đoàn luật sư Thành phố A (ông K có mặt, ông C1 vắng mặt).

Bị đơn: Công ty cổ phần D.

Địa chỉ: 75 Thạch Thị T5, phường Đ, Quận A2, Thành phố A.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: ông Trương Hồng T6, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Số 10 đường 17 E, khu phố 6, phường EE, quận G, Thành phố A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn H7, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: 5/8 IB, khu phố 4, phường I, Quận A22, Thành phố A.

Đại diện theo uỷ quyền của ông H7: Ông Huỳnh Minh S, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: 34/7 B1, xã B2, huyện B3, Thành phố A.

2. Ông Nguyễn HH, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: 576/10 LP, Phường 10, Quận A20, Thành phố A.

Đại diện theo uỷ quyền của ông H7: Ông Phạm Duy HP, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: 184/10 M, N, O, BR.

Người kháng cáo: Nguyên đơn – bà RSThị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17/3/2015 nguyên đơn - bà RSThị L trình bày:

Ông Nguyễn HH đại diện cho Công ty cổ phần D có vay của bà RSThị L số tiền 5.000.000.000 đồng, mục đích của Hợp đồng vay là góp vốn vào dự án Đầu tư xây dựng bệnh viện sản nhi Q theo Hợp đồng mượn để góp vốn ngày 15/7/2009; thời gian cho vay là 06 tháng kể từ ngày giao nhận tiền đầy đủ với mức lãi suất 12%/năm, ngày 15/7/2009 bà L đã giao đủ tiền cho ông H7 được thể hiện bằng Giấy giao nhận tiền ngày 15/7/2009; tuy nhiên, ông H7 và Công ty cổ phần D chỉ trả cho bà 2.500.000.000 đồng. Bà L có làm đơn gửi Công an Thành phố A đề nghị xem xét hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn HH vào ngày 19/01/2015, Công an Thành phố A có thông báo về việc không khởi tố vụ án hình sự nêu trên và hướng dẫn bà L khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để giải quyết vụ việc. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần D T5 toán cho bà L số tiền nợ gốc là 2.500.000.000 đồng.

Trong đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 25/5/2015 bà RSThị L trình bày:

Do có sự nhầm lẫn về số tiền cho vay cũng như việc T5 toán trong quá trình thực hiện hợp đồng vay giữa bà L và Công ty cổ phần D, nên bà thay đổi yêu cầu khởi kiện cụ thể: Yêu cầu Công ty cổ phần D T5 toán số tiền nợ gốc là 5.000.000.000 đồng.

Bị đơn - Công ty cổ phần D do ông Phạm Huy Trí là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty cổ phần D chưa có bất kỳ giao dịch hợp đồng nào với ông Lê Văn H7 và bà RSThị L. Trong thực tế mọi giao dịch tín dụng của Công ty đều thực hiện với các tổ chức tín dụng, Công ty chưa bao giờ thực hiện các hợp đồng tín dụng với cá nhân. Hợp đồng mượn để góp vốn do bà L xuất trình có nội dung thể hiện giao dịch giữa vợ chồng bà L và cá nhân ông H7, không có liên quan đến trách nhiệm của Công ty cổ phần D.

Công ty cổ phần D không có vay tiền của bà L và ông H7 do đó không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà L.

Trong bản khai ngày 13/7/2015, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lê Văn H7 trình bày:

Ông Nguyễn HH đại diện cho Công ty cổ phần D có vay của bà RSThị L số tiền 5.000.000.000 đồng để góp vào dự án đầu tư xây bệnh viện nhi Q ở tỉnh Đồng Tháp, việc giao nhận tiền được thể hiện trong Hợp đồng tại phòng công chứng ngày 15/7/2009. Ông H7 đồng ý với yêu cầu của bà RSThị L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn HH do ông Phạm Duy HP đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Nguyễn HH có ký Hợp đồng mượn để góp vốn ngày 15/7/2009 với bà RS Thị L và ông Lê Văn H7, Hợp đồng có bên làm chứng là Văn phòng luật sư Bùi Văn RS do luật sư Bùi Văn RS ký tên và đóng dấu. Giấy nhận tiền viết tay số tiền là 5.000.000.000 đồng do bà L xuất trình đúng là chữ ký và chữ viết của ông H7, nhưng thực tế không có việc giao nhận tiền mà do ông H7 cùng nhiều người không chế đưa ông H7 về nhà ông H7 – bà L tại số 5/8 IB, khu phố 4, phường I, Quận A22, Thành phố A, dùng vũ lực ép ông H7 ký giấy nhận tiền; ngày xảy ra sự việc ông H7 bị ép viết và ký giấy nhận tiền là ngày 31/7/2010 không phải là ngày ghi trong giấy biên nhận. Ngày 31/8/2010 ông H7 có làm đơn tố cáo gửi Công an Phường 7, quận Gò Vấp và Công an phường I, Quận A22 nhưng không thấy Công an giải quyết. Giấy biên nhận số tiền 500.000.000 đồng ngày 15/7/2009 do bà L xuất trình đúng là do ông H7 viết, ký

tên và ông H7 có nhận số tiền 500.000.000 đồng để sử dụng cho mục đích cá nhân của ông H7, không liên quan tới Công ty cổ phần D; số tiền này ông H7 cũng đã trả cho bà L và ông H7. Ông H7 làm việc tại Công ty từ ngày 03/9/2008 đến ngày 01/10/2009 do không có vốn để góp vào Công ty nên ông H7 đã nghỉ việc.

Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2018/DS-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân Quận A2 đã tuyên như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, Điều 220, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điểm b Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 5 và Khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của bà RS Thị L đòi Công ty cổ phần D trả số tiền nợ gốc là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/4/2018, nguyên đơn – bà RS Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn – bà RS Thị L có đại diện theo uỷ quyền ông Huỳnh Minh S và người bảo vệ quyền và Lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cùng trình bày: Toà án cấp sơ thẩm đã có vi phạm về tố tụng khi không triệu tập ông Nguyễn Thành U, ông Nguyễn Tấn Svà ông Phương Vĩnh V tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có thiếu sót, làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, huỷ bản án sơ thẩm, trả hồ sơ về Toà án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định pháp luật.

Bị đơn – Công ty cổ phần D có đại diện theo uỷ quyền ông Trương Hồng T6 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lê Văn H7 có đại diện theo uỷ quyền lợià ông Huỳnh Minh S trình bày: Ông đồng ý và thống nhất với lời trình bày của bà RSThị L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A phát biểu quan điểm vụ án:

1. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

2. Về nội dung kháng cáo: Bà L, ông H7 có cho ông H7 vay theo Hợp đồng mượn để góp vốn ngày 15/7/2009. Tuy nhiên, trong Hợp đồng không có nội dung nào ghi nhận Công ty cổ phần D giao cho ông H7 đi huy động vốn và trách nhiệm của Công ty phải trả nợ cho bà L, ông H7 khi ông H7 không trả được nợ. Hơn nữa, ông H7 ký Hợp đồng với bà L, ông H7 với tư cách là cá nhân, không phải là đại diện của Công ty nên trách nhiệm thuộc về cá nhân ông H7. Ngoài ra, giấy uỷ quyền số 01/UQ-TL ngày 01/10/2008 không phải là cơ sở để buộc Công ty có trách nhiệm trả cho bà L, ông H7. Hơn nữa, trong đơn khởi kiện cũng như trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà L không có yêu cầu ông H7 liên đới trả nợ mà chỉ yêu cầu Công ty là không có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

1. Về tố tụng:

1.1. Đơn kháng cáo của bà L làm trong hạn luật định. Bà L đã làm thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

1.2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn HH vắng mặt tại phiên toà thuộc trường hợp đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên toà, có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó theo khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên.

2. Về nội dung:

Qua yêu cầu kháng cáo của bà RSThị L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

2.1. Đối với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên buộc Công ty cổ phần D có nghĩa vụ liên đới cùng ông Nguyễn HH trả lại số tiền gốc là 5.000.000.000 đồng của bà L.

Xét thấy, tại Đơn khởi kiện ngày 17/3/2015 (BL 28) và Đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 25/5/2015 (BL 52) bà L yêu cầu Công ty cổ phần D trả lại số tiền 5.000.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn để góp vốn ngày 15/7/2009 và Giấy giao nhận tiền ngày 15/7/2009 do ông Nguyễn HH ký.

Tại đơn kháng cáo ngày 23/4/2018 (BL 202) và tại phiên tòa phúc thẩm bà L yêu cầu Công ty cổ phần D có trách nhiệm liên đới cùng ông Nguyễn HH trả lại cho bà số tiền nợ gốc là 5.000.000.000 đồng.

Như vậy, tại cấp phúc thẩm bà L đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này đã vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết. Căn cứ quy định về phạm vi xét xử phúc thẩm tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: *“Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị”* thì Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà L.

Xét thấy, bà L yêu cầu Công ty cổ phần D phải có nghĩa vụ liên đới cùng với ông H7 trả cho bà L số tiền 5.000.000.000 đồng Hợp đồng mượn để góp vốn ngày 15/7/2009 và Giấy giao nhận tiền ngày 15/7/2009 là có liên quan trực tiếp đến việc giải quyết vụ án này. Do đó, yêu cầu mới phát sinh này cần được giải quyết trong cùng một vụ án mới đảm bảo vụ án được giải quyết toàn diện, triệt để, đảm bảo quyền và Lợi ích hợp pháp của tất cả các đương sự.

2.2. Về thủ tục tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm.

2.2.1 Tại biên bản hòa giải ngày 31/01/2018 (BL 162) ông Nguyễn HH có ông Phạm Duy HP đại diện theo ủy quyền trình bày: *“Ông H7 xác nhận Giấy nhận tiền viết tay số tiền 5.000.000.000 đồng do bà L xuất trình đúng là chữ ký và chữ viết của ông H7, nhưng thực tế không có việc giao nhận tiền mà do ông H7 cùng nhiều người*

không chế đưa ông về nhà ông H7 – bà L tại số 5/8 IB, KP4, phường I, Quận A22, Thành phố A dùng vũ lực ép ông ký giấy nhận tiền. Ngày xảy ra sự việc ông bị ép viết và ký giấy nhận tiền là ngày 31/7/2010, không phải là ngày ghi trong biên nhận. Ngày 31/8/2010, ông H7 có làm đơn tố cáo gửi Công an Phường 7, quận Gò Vấp và Công an phường I, Quận A22 nhưng không thấy Công an giải quyết”. Đồng thời ông HP xuất trình Đơn tố cáo gửi Công an Phường 7, quận Gò Vấp và gửi Công an phường I, Quận A22 đề ngày 31/8/2010 của ông H7, tuy nhiên đây chỉ là bản photo chưa được đối chiếu bản chính. Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến xác minh tại cơ quan Công an Phường 7, quận Gò Vấp và cơ quan Công an phường I, Quận A22 làm rõ có việc ông H7 gửi đơn tố cáo bà L, ông H7 ép buộc ông H7 ký giấy nhận tiền như lời ông H7 trình bày hay không là chưa đủ cơ sở giải quyết vụ án.

2.2.2 Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, các đương sự cung cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty cổ phần D các bản đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 01/8/2011 (BL 09-11); thay đổi lần thứ 03 ngày 03/10/2014 (BL 12-13); thay đổi lần 04 ngày 26/7/2016 (BL 87). Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Bệnh viện Tương Lai đăng ký lần đầu tiên vào ngày 09/9/2008 để đối chiếu với bản photo có trong tập hồ sơ pháp lý dự án do bà L cung cấp, từ đó xác định tư cách của ông Nguyễn Minh Huynh, ông Nguyễn HH cũng như xác định ông Nguyễn Thành U, ông Nguyễn Tấn S, ông Phương Vĩnh V có phải là thành viên của Công ty như lời bà L trình bày hay không mới có cơ sở giải quyết vụ án.

2.2.3 Tại Hợp đồng mượn để góp vốn ngày 15/7/2009 (BL 22-24) thể hiện hai bên căn cứ vào biên bản họp hội đồng thành viên Công ty cổ phần Bệnh viện Tương Lai và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103011272 ngày 09/9/2008 của Công ty. Tại Hợp đồng có chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Thành U, ông Nguyễn Tuấn S và ông Phương Vĩnh V với tư cách là thành viên Công ty cổ phần Bệnh viện Tương Lai. Tại bản photo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103011271 đăng ký lần đầu ngày 09/9/2008 của Công ty cổ phần Bệnh viện Tương Lai do bà L cung cấp thể hiện danh sách cổ đông sáng lập bao gồm: Lê Nguyễn DL, Nguyễn Thành U, Nguyễn HH, Nguyễn Tuấn S và Phương Vĩnh QQ; người đại diện theo pháp luật là Nguyễn Minh HN.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự không thống nhất được với nhau về việc ký Hợp đồng vay tiền ngày 15/7/2009, phía bà L yêu cầu Tòa án triệu tập ông Nguyễn Thành U, ông Nguyễn Tấn Svà ông Phương Vĩnh V để lấy lời khai về việc ký kết và thực hiện Hợp đồng vay tiền nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có thiếu sót, đưa thiếu người tham gia tố tụng.

Vì vậy, từ các nhận định trên, để đảm bảo hai cấp xét xử và việc giải quyết vụ án được toàn diện, triệt để cần hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết các yêu cầu khởi kiện của bà L trong cùng một vụ án này.

3. Về án phí:

Do hủy bản án sơ thẩm nên các đương sự không ai phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà RSThị L. Hủy bản án sơ thẩm số 189/2018/DS-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân Quận A2, Thành phố A.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân Quận A2, Thành phố A xét xử theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà RSThị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà L 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0022913 ngày 23/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A2, Thành phố A.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM
- VKSND Cấp cao tại Tp.HCM

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND Tp.HCM;
- TAND Quận A2;
- Chi cục THADS Quận A2;
- Các đương sự;
- Lưu.

Vũ Đức T